VINATEX

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
Digitally signed by Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
DN: CN=Tập Đoàn Dệt May Việt Nam, O=MST: 0100100008, L=5/31/2019 10:37:37 AM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-01-30 17:32:54

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A	**Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**		**9,217,674,303,181**	**10,772,264,170,794**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**413,798,854,149**	**1,591,051,847,226**
1	Tiền	111		290,918,648,670	300,809,348,604
2	Các khoản tương đương tiền	112		122,880,205,479	1,290,242,498,622
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1,713,336,312,887**	**530,964,535,704**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,713,336,312,887	530,964,535,704
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3,280,546,925,924**	**3,506,098,485,161**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,143,882,618,948	2,327,069,170,076
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		158,858,161,492	201,282,072,077
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	158,211,200,000	172,522,442,156
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1,115,140,629,669	1,128,786,266,023
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(295,608,788,899)	(324,757,707,864)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		63,104,714	1,196,242,693
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5**	**3,538,570,901,405**	**4,843,699,346,538**
1	Hàng tồn kho	141		3,616,992,686,040	4,963,162,189,914
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78,421,784,635)	(119,462,843,376)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**271,421,308,816**	**300,449,956,165**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52,095,863,533	26,685,313,545
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		214,662,835,763	258,541,452,805
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,077,359,020	15,223,189,815
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		585,250,500	-
B.	**Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**10,442,909,625,294**	**11,122,596,521,884**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**303,676,244,936**	**337,967,514,004**
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	6,410,200,000	6,538,300,000
2	Phải thu dài hạn khác	216	4	401,321,039,732	450,751,808,800
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(104,054,994,796)	(119,322,594,796)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**6,805,163,636,479**	**7,365,097,360,609**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	**6,560,964,228,906**	**7,178,171,661,284**
	Nguyên giá	222		12,736,857,435,605	13,636,054,984,364
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,175,893,206,699)	(6,457,883,323,080)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		**121,465,053,200**	**54,262,989,793**
	Nguyên giá	225		160,507,724,393	63,165,850,569
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(39,042,671,193)	(8,902,860,776)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	**122,734,354,373**	**132,662,709,532**
	Nguyên giá	228		163,459,796,805	170,074,055,243
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40,725,442,432)	(37,411,345,711)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**8**	**324,297,220,190**	**178,515,423,788**
	Nguyên giá	231		377,248,278,173	211,317,729,648
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52,951,057,983)	(32,802,305,860)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**298,091,761,117**	**690,509,110,384**
1	Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	298,091,761,117	690,509,110,384
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2,322,869,302,527**	**2,142,822,165,620**
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2,167,415,570,547	1,919,384,959,300
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		223,875,153,756	245,927,489,068
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75,221,421,776)	(25,795,282,748)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6,800,000,000	3,305,000,000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**388,811,460,045**	**407,684,947,479**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		377,698,206,411	398,023,838,864
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,521,159,276	5,993,370,726
3	Tài sản dài hạn khác	268		3,592,094,358	581,358,933
4	Lợi thế thương mại	269		-	3,086,378,956
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**19,660,583,928,475**	**21,894,860,692,678**
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**11,954,281,673,563**	**13,898,761,746,966**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**7,325,510,945,501**	**8,778,639,941,963**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1,229,362,015,708	1,312,440,236,730
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81,881,611,714	189,207,720,335
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		65,124,068,143	82,331,611,264
4	Phải trả người lao động	314		570,343,743,902	588,180,295,163
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		83,153,063,276	112,421,333,997
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,411,135,651	10,990,211,459
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	11	667,272,131,332	604,149,072,236
8	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	4,456,655,696,580	5,727,826,476,476
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,323,497,612	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		163,983,981,583	151,092,984,303
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4,628,770,728,062**	**5,120,121,805,003**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		21,147,559,587	15,294,587,874
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		23,716,800,000	24,665,472,000
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		324,205,629,578	233,241,961,588
5	Phải trả dài hạn khác	337	11	41,310,072,741	87,081,581,052
6	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	4,132,990,726,389	4,633,405,784,037
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		57,627,428,127	55,700,980,180
8	Dự phòng phải trả dài hạn	342		27,772,511,640	70,676,377,590
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	55,060,682

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**	**13**	**7,706,302,254,912**	**7,996,098,945,712**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**7,676,942,043,420**	**7,965,717,920,710**
1	Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		29,911,650,892	29,911,650,892
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,248,630,739	42,248,630,739
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(740,362,454,896)	(740,362,454,896)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		590,819,295,643	526,746,543,959
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		527,133,538,961	657,194,845,550
	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	421a		127,025,487,932	219,098,282,370
	- *LNST chưa phân phối kỳ này*	421b		400,108,051,030	438,096,563,180
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		550,677,792,232	550,677,792,232
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,676,513,589,849	1,899,300,912,234
II.	**Nguồn kinh phí và các quỹ khác**	**430**		**29,360,211,492**	**30,381,025,002**
1	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		29,360,211,492	30,381,025,002
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**19,660,583,928,475**	**21,894,860,692,678**

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Hằng	Nguyễn Ngọc Cách	Lê Tiến Trường

M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02-DN/HN

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2018 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4,954,672,594,752	18,474,159,441,414	4,667,235,895,757	19,136,157,649,993
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,885,791,955	38,966,721,561	7,187,411,670	34,691,517,825
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4,952,786,802,797	18,435,192,719,853	4,660,048,484,087	19,101,466,132,168
4 Giá vốn hàng bán	11	15	4,572,295,038,696	16,940,440,785,440	4,304,640,272,536	17,300,466,741,035
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		380,491,764,101	1,494,751,934,413	355,408,211,551	1,800,999,391,133
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	94,652,252,768	340,123,099,958	105,928,376,891	324,434,230,857
7 Chi phí tài chính	22	17	193,006,427,385	639,888,947,747	189,612,478,888	643,885,452,531
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*146,959,404,079*	*516,549,173,822*	*135,122,011,537*	*457,300,477,034*
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		144,251,680,706	722,377,238,272	185,495,075,608	672,651,827,830
9 Chi phí bán hàng	25		146,392,752,361	540,635,377,955	152,528,128,684	536,563,116,186
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		212,820,041,721	793,499,392,800	285,593,621,761	893,995,286,779
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 +26)}	30		67,176,476,108	583,228,554,141	19,097,434,717	723,641,594,324
12 Thu nhập khác	31		83,469,261,319	174,111,427,141	92,251,007,287	148,078,810,827
13 Chi phí khác	32		43,686,499,049	86,225,051,493	80,847,024,358	110,319,717,305
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39,782,762,270	87,886,375,648	11,403,982,929	37,759,093,522
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106,959,238,378	671,114,929,789	30,501,417,646	761,400,687,846
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12,578,285,280	41,233,569,587	9,333,246,444	64,466,255,476
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		515,537,557	1,584,600,179	(10,406,125,083)	(5,681,619,408)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		93,865,415,541	628,296,760,023	31,574,296,285	702,616,051,778
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		59,774,792,520	400,108,051,030	29,121,876,447	438,096,563,180
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34,090,623,021	228,188,708,993	2,452,419,838	264,519,488,598

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Hằng	Nguyễn Ngọc Cách	Lê Tiến Trường

M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P - TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**671,114,929,789**	**761,400,687,846**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		639,847,078,927	889,228,800,886
- Các khoản dự phòng	03		(77,611,807,016)	46,620,875,859
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25,689,532,547	55,050,933,836
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(705,632,598,653)	(863,419,680,688)
- Chi phí lãi vay	06		546,549,173,822	457,300,477,034
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1,099,956,309,416**	**1,346,182,094,773**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		303,126,209,291	360,406,483,399
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,346,169,503,874	(1,242,540,078,258)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(128,868,708,945)	372,489,000,250
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,084,917,535)	87,739,237,670
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			47,062,178,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(514,247,856,324)	(453,521,701,768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52,695,423,658)	(67,690,963,801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			134,645,500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(82,654,125,963)	(96,300,789,943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,965,700,990,156**	**353,960,105,822**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(485,632,596,458)	(1,269,041,704,979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32,845,965,125	25,956,046,623
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,090,365,247,584)	(162,199,935,935)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		202,569,324,854	301,300,245,049
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(28,722,417,582)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		132,695,874,586	178,751,852,260
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		523,941,248,653	643,791,028,496
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con			30,254,856,325	10,224,188,780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(653,690,574,499)**	**(299,940,697,288)**

		Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	26,584,596,325	14,840,260,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	10,365,258,965,412	12,056,138,855,595
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12,251,507,822,709)	(11,663,549,437,555)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(633,251,296,358)	(368,119,804,083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2,492,915,557,330)**	**39,309,873,957**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1,180,905,141,673)**	**93,329,282,491**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,591,051,847,226**	**1,496,319,038,319**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,652,148,596	1,403,526,416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**413,798,854,149**	**1,591,051,847,226**

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Hằng	Nguyễn Ngọc Cách	Lê Tiến Trường

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 09-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.
Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTG ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Vệt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cẩu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 34 công ty con và 34 công ty liên kết (31/12/2018: 46 công ty con và 31 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.
Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:
- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. **Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	12/31/2019	1/1/2019
Tiền	**290,918,648,670**	**300,809,348,604**
Tiền mặt	23,131,248,163	16,920,805,207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	267,787,400,507	283,754,219,697
Tiền đang chuyển	-	134,323,700
Các khoản tương đương tiền	**122,880,205,479**	**1,290,242,498,622**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	122,880,205,479	1,290,242,498,622
Cộng	**413,798,854,149**	**1,591,051,847,226**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	12/31/2019	1/1/2019
Công ty TNHH Coats Phong Phú	129,822,352,439	106,292,184,361
Aurora Investments Global Inc.	99,904,143,570	129,863,471,557
Motives Far East Ltd.	88,014,108,881	68,434,718,137
Công ty CP Phát triển nhà Phong Phú Deawon Thủ Đức	47,594,048,784	67,594,048,784
Công ty CP Tập đoàn An Phát	40,313,792,764	40,343,792,764
Worthy Global Ltd.	37,295,716,091	34,242,642,667
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Anh	33,913,572,750	34,945,572,750
Ecofil Dis Ticaret A.S	33,383,931,273	16,755,533,003
Công ty CP Đầu tư Thương mại và XNK Hà Đông	29,921,566,760	29,931,566,760
Ajiad Imp & Exp Co.	25,486,148,018	58,320,294,445
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Nhật Sơn	25,456,949,928	26,694,249,928
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	23,000,727,578	-
Công ty CP Sợi Quảng Đà	22,210,498,856	13,793,950,080
Gamal Ibrahim Ahmed Al Okiya	20,603,670,118	34,599,626,692
Các công ty khác	1,486,961,391,138	1,665,257,518,148
Cộng	**2,143,882,618,948**	**2,327,069,170,076**

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	12/31/2019	1/1/2019
Công ty CP Dệt Đông Nam	70,000,000,000	75,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	61,600,000,000	66,600,000,000
Các công ty khác	26,611,200,000	30,922,442,156
Cộng	**158,211,200,000**	**172,522,442,156**

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	12/31/2019	1/1/2019
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	457,876,244,870	505,264,408,312
Phải thu lãi cho vay	205,096,050,744	130,356,488,347
Ký cược, ký quỹ	66,212,656,198	60,082,705,035
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	185,000,000,000	225,000,000,000
Phải thu khác	200,955,677,857	208,082,664,329
Cộng:	**1,115,140,629,669**	**1,128,786,266,023**

b. Dài hạn

	12/31/2019	1/1/2019
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43,532,895,759	43,532,895,759
Ký quỹ ký cược dài hạn	12,105,029,355	44,963,966,346
Phải thu dài hạn khác	345,683,114,618	362,254,946,695
Cộng:	**401,321,039,732**	**450,751,808,800**

5. Hàng tồn kho

	12/31/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường	135,297,019,374	-	241,188,774,983	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,163,211,970,088	(4,260,313,314)	1,716,295,046,898	(25,800,856,949)
Công cụ, dụng cụ	6,443,314,043	(38,649,660)	13,333,729,930	(38,649,660)
Chi phí SXKD dở dang	1,271,418,235,345	(1,550,280,733)	1,443,684,496,374	(6,432,009,319)
Thành phẩm	946,060,862,875	(70,015,151,784)	1,307,155,004,277	(85,233,153,971)
Hàng hoá	33,454,738,563	(2,557,389,145)	54,894,043,096	(1,958,173,477)
Hàng gửi bán	61,106,545,752	-	186,611,094,356	-
Cộng	**3,616,992,686,040**	**(78,421,784,635)**	**4,963,162,189,914**	**(119,462,843,376)**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**3,752,055,452,389**	**9,260,142,750,658**	**363,067,834,525**	**97,939,330,868**	**162,849,615,924**	**13,636,054,984,364**
Mua mới trong năm	240,248,397,143	490,082,552,356	20,071,906,423	3,528,327,950	17,305,072,626	**771,236,256,498**
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(335,797,561,500)	(835,303,749,226)	(49,724,492,023)	(6,776,332,384)	(4,004,363,945)	**(1,231,606,499,078)**
Thanh lý, nhượng bán	(24,691,495,820)	(223,522,078,863)	(8,567,067,986)	(113,649,091)	(2,922,835,323)	**(259,817,127,083)**
Chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	(56,287,165,974)	-	-	-	**(56,287,165,974)**
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(122,723,013,122)	-	-	-	-	**(122,723,013,122)**
Số dư cuối kỳ	**3,509,091,779,090**	**8,635,112,308,951**	**324,848,180,939**	**94,577,677,343**	**173,227,489,282**	**12,736,857,435,605**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**1,250,936,977,169**	**4,860,059,391,673**	**198,801,079,163**	**53,136,745,111**	**94,949,129,964**	**6,457,883,323,080**
Khấu hao trong kỳ	135,343,038,871	444,124,242,169	22,933,575,651	8,782,132,303	12,055,465,774	**623,238,454,768**
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(179,499,176,603)	(484,550,073,936)	(30,354,755,011)	(4,639,191,503)	(2,741,617,078)	**(701,784,814,131)**
Thanh lý, nhượng bán	(16,517,564,489)	(130,176,918,961)	(7,212,743,327)	(74,849,091)	(886,674,385)	**(154,868,750,253)**
Chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	(28,506,549,335)	-	-	-	**(28,506,549,335)**
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(20,068,457,430)	-	-	-	-	**(20,068,457,430)**
Số dư cuối kỳ	**1,170,194,817,518**	**4,660,950,091,610**	**184,167,156,476**	**57,204,836,820**	**103,376,304,275**	**6,175,893,206,699**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	**2,501,118,475,220**	**4,400,083,358,985**	**164,266,755,362**	**44,802,585,757**	**67,900,485,960**	**7,178,171,661,284**
Số dư cuối kỳ	**2,338,896,961,572**	**3,974,162,217,341**	**140,681,024,463**	**37,372,840,523**	**69,851,185,007**	**6,560,964,228,906**

7. **Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**149,749,365,598**	**18,323,028,045**	**2,001,661,600**	**170,074,055,243**
Mua mới trong năm	-	1,992,320,365	-	1,992,320,365
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(5,201,794,919)	(103,735,000)	-	(5,305,529,919)
Thanh lý	(1,792,295,200)	(608,753,684)	(900,000,000)	(3,301,048,884)
Số dư cuối kỳ	**142,755,275,479**	**19,602,859,726**	**1,101,661,600**	**163,459,796,805**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**24,128,893,232**	**12,499,536,970**	**782,915,509**	**37,411,345,711**
Khấu hao trong kỳ	1,943,395,272	2,216,696,636	19,005,000	4,179,096,908
Thanh lý	-	(103,735,000)	-	(103,735,000)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(319,974,790)	(311,290,397)	(130,000,000)	(761,265,187)
Số dư cuối kỳ	**25,752,313,714**	**14,301,208,209**	**671,920,509**	**40,725,442,432**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**125,620,472,366**	**5,823,491,075**	**1,218,746,091**	**132,662,709,532**
Số dư cuối kỳ	**117,002,961,765**	**5,301,651,517**	**429,741,091**	**122,734,354,373**

8. **Bất động sản đầu tư**

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**155,150,373,372**	**54,785,392,603**	**1,381,963,673**	**211,317,729,648**
Mua mới trong kỳ	55,405,177,880	696,539,940	-	56,101,717,820
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	122,723,013,122	-	122,723,013,122
Thanh lý	(1,516,963,673)	(11,377,218,744)	-	(12,894,182,417)
Số dư cuối kỳ	**209,038,587,579**	**166,827,726,921**	**1,381,963,673**	**377,248,278,173**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**8,387,636,296**	**23,676,788,521**	**737,881,043**	**32,802,305,860**
Khấu hao trong kỳ	5,147,094,631	7,074,247,016	208,185,604	12,429,527,251
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	17,056,470,998		17,056,470,998
Thanh lý	(737,881,043)	(8,599,365,083)		(9,337,246,126)
Số dư cuối kỳ	**12,796,849,884**	**39,208,141,452**	**946,066,647**	**52,951,057,983**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**146,762,737,076**	**31,108,604,082**	**644,082,630**	**178,515,423,788**
Số dư cuối kỳ	**196,241,737,695**	**127,619,585,469**	**435,897,026**	**324,297,220,190**

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	12/31/2019	1/1/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	13,062,071,711	-
Tổng công ty CP Dệt May Hòa Thọ		
Tổ hợp TT May đo Thời Trang - Showroom - VP cho thuê	26,342,272,713	-
Tổng công ty CP Phong Phú		
Dự án nhà máy dệt vải Denim Nha Trang	16,366,669,923	16,139,806,496
Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội		
Dự án May Nghi Lâm	40,252,931,142	-
Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	18,857,851,051	17,290,017,451
Các công trình khác	165,883,954,775	639,753,276,635
Cộng	**298,091,761,117**	**690,509,110,384**

10. Phải trả người bán

	12/31/2019	1/1/2019
a. Ngắn hạn	**1,229,362,015,708**	**1,312,440,236,730**
Công ty TNHH Coats Phong Phú	52,016,834,147	49,233,166,698
Công ty CP Dệt May Nha Trang	74,306,054,746	151,099,635,898
Hultafors Group AB	26,352,941,612	10,195,414,891
Các công ty khác	1,076,686,185,203	1,101,912,019,243
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**1,229,362,015,708**	**1,312,440,236,730**

11. Phải trả khác

	12/31/2019	1/1/2019
a. Ngắn hạn	**667,272,131,332**	**604,149,072,236**
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	28,661,311,584	35,792,081,114
Phải trả về cổ phần hóa	5,722,638,728	5,705,200,229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195,595,075	439,607,118
Phải trả lãi vay	18,797,529,078	34,354,577,619
Phải trả cổ tức	7,166,531,134	73,126,676,721
Qũy từ thiện	3,395,248,287	4,070,700,155
Vốn XDCB	7,562,091,012	7,562,091,012
Phải nộp quỹ HT SXDN	360,509,747,843	360,509,747,843
Phải trả ngắn hạn khác	235,261,438,591	82,588,390,425
b. Dài hạn	**41,310,072,741**	**87,081,581,052**
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định	-	14,212,500,000
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	5,599,067,114	45,037,427,000
Phải trả dài hạn khác	35,711,005,627	27,831,654,052
Cộng	**708,582,204,073**	**691,230,653,288**

12. Vay và nợ thuê tài chính

	12/31/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,456,655,696,580	4,456,655,696,580	5,727,826,476,476	5,727,826,476,476
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài	4,132,990,726,389	4,132,990,726,389	4,633,405,784,037	4,633,405,784,037
Vay dài hạn	4,071,728,229,945	4,071,728,229,945	4,429,457,391,182	4,429,457,391,182
Trái phiếu thường	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	43,362,952,723	43,362,952,723	38,082,409,758	38,082,409,758
Nợ dài hạn khác	17,899,543,721	17,899,543,721	35,865,983,097	35,865,983,097
Cộng	**8,589,646,422,969**	**8,589,646,422,969**	**10,361,232,260,513**	**10,361,232,260,513**

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	**5,000,000,000,000**	**29,911,650,892**	**42,248,630,739**	**494,461,905,677**	**569,477,391,709**	**(742,835,089,736)**	**10,981,645,059**	**550,677,792,232**	**1,833,965,919,812**	**7,788,889,846,384**
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	14,840,260,000	**14,840,260,000**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	438,096,563,180	-	-	-	264,519,488,598	**702,616,051,778**
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	35,402,656,207	(35,402,656,207)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(67,440,039,224)	-	-	-	(16,366,009,351)	**(83,806,048,575)**
Sử dụng quỹ	-	-	-	(4,009,127,492)	-	-	-	-	(2,249,162,860)	**(6,258,290,352)**
Cổ tức	-	-	-	-	(250,000,000,000)	-	-	-	(171,321,716,491)	**(421,321,716,491)**
Tăng/giảm khác	-	-	-	891,109,567	2,463,586,092	2,472,634,840	(10,981,645,059)	-	(24,087,867,474)	**(29,242,182,034)**
Số dư tại 31/12/2018	**5,000,000,000,000**	**29,911,650,892**	**42,248,630,739**	**526,746,543,959**	**657,194,845,550**	**(740,362,454,896)**	-	**550,677,792,232**	**1,899,300,912,234**	**7,965,717,920,710**
Số dư tại 01/01/2019	**5,000,000,000,000**	**29,911,650,892**	**42,248,630,739**	**526,746,543,959**	**657,194,845,550**	**(740,362,454,896)**	-	**550,677,792,232**	**1,899,300,912,234**	**7,965,717,920,710**
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	400,108,051,030	-	-	-	228,188,708,993	**628,296,760,023**
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	64,072,751,684	(64,072,751,684)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(91,329,457,997)	-	-	-	(52,086,807,700)	**(143,416,265,697)**
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(61,503,557,108)	-	-	-	(25,076,568,089)	**(86,580,125,197)**
Cổ tức	-	-	-	-	(300,000,000,000)	-	-	-	(191,095,314,183)	**(491,095,314,183)**
Thoái vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(175,152,880,606)	**(175,152,880,606)**
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(13,263,590,829)	-	-	-	(7,564,460,800)	**(20,828,051,630)**
Số dư 31/12/2019	**5,000,000,000,000**	**29,911,650,892**	**42,248,630,739**	**590,819,295,643**	**527,133,538,961**	**(740,362,454,896)**	-	**550,677,792,232**	**1,676,513,589,849**	**7,676,942,043,420**
										-
										-

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	12/31/2019	1/1/2019
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
Trong đó:			
Itochu Textile Prominent (ASIA) Limited	13.00%	650,000,000,000	650,000,000,000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	10.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	**100%**	**5,000,000,000,000**	**5,000,000,000,000**

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	17,927,631,709,744	18,501,536,811,163
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	380,414,295,848	448,776,497,321
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	166,113,435,822	185,844,341,509
Cộng	**18,474,159,441,414**	**19,136,157,649,993**
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(19,333,948,831)	(17,819,148,482)
Giảm giá hàng bán	(53,325,704)	(1,952,050,680)
Hàng bán bị trả lại	(19,579,447,026)	(14,920,318,663)
Cộng	**(38,966,721,561)**	**(34,691,517,825)**
Doanh thu thuần	**18,435,192,719,853**	**19,101,466,132,168**

15. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	16,714,963,877,639	16,816,028,775,628
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	114,810,778,764	303,152,631,900
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	107,279,901,438	154,323,374,620
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3,386,227,599	26,961,958,887
Cộng	**16,940,440,785,440**	**17,300,466,741,035**

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	32,370,806,054	63,547,530,135
Lãi tiền gửi và cho vay	181,536,074,840	136,801,660,753
Cổ tức được chia	21,503,867,860	24,188,298,245
Lãi chênh lệch tỷ giá	63,952,095,092	87,069,106,270
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40,760,256,112	12,827,635,454
Cộng	**340,123,099,958**	**324,434,230,857**

17. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	546,549,173,822	457,300,477,034
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	521,940,326	11,879,251,337
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	34,158,639,022	4,094,816,429
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31,699,422,948	162,541,937,766
Chi phí tài chính khác	26,959,771,629	8,068,969,965
Cộng	**639,888,947,747**	**643,885,452,531**

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Hằng	Nguyễn Ngọc Cách	Lê Tiến Trường